

# **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và  
các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 60

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0009/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 27 tháng 3 năm 1992 và theo Quyết định số 135/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 4 năm 1995. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 130 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Sở Giao dịch, hai trăm hai mươi bảy (227) chi nhánh, các phòng giao dịch, các điểm giao dịch và các quỹ tiết kiệm.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Phạm Văn Bụ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Trần Phương Bình	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2013
Bà Vũ Thị Vang	Thành viên	Từ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2013
Bà Vũ Thị Vang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2013
Ông Đặng Phước Dừa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Trang Thành Sương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Trần Văn Định	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Cao Sỹ Kiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2012

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Vinh Sơn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Bà Phan Thị Tổ Loan	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Phương Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 1998
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2001
Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2001
Ông Nguyễn An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2008
Ông Trần Đạo Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 3 năm 2009
Ông Lê Tri Thông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Toản	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2012
Bà Võ Thị Kim Anh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 1999

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Văn Bụi, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người ký các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là ông Trần Phương Bình, chức danh Tổng Giám đốc, theo Thư Ủy quyền số 06/QĐ-HĐQT-DAB ngày 26 tháng 1 năm 2011.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Trần Phương Bình  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60752831/16378338-R

## BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

### Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 60 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 3.2* của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là kỳ kế toán đầu tiên Ngân hàng lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Do đó, số liệu trên các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được sử dụng làm số dư đầu kỳ và được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích tham khảo.



Building a better  
working world

Tuy không đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 1* của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày việc Ngân hàng có các công ty con và Ngân hàng đã phát hành độc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và báo cáo về kết quả công tác soát xét của chúng tôi ký ngày 24 tháng 8 năm 2013 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2013

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐOÎ KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.079.786	4.817.033
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.590.217	1.891.120
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	3.599.239	2.573.530
Tiền gửi tại các TCTD khác		570.328	1.572.812
Cho vay các TCTD khác		3.051.800	1.008.280
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	9	(22.889)	(7.562)
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		50.678.515	49.756.163
Cho vay khách hàng	8	51.499.801	50.650.056
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(821.286)	(893.893)
Chứng khoán đầu tư		4.373.571	4.208.556
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10	4.392.637	4.209.018
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12	(19.066)	(462)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	896.988	942.588
Đầu tư vào công ty con	11.1	550.000	550.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	11.2	439.817	443.997
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12	(92.829)	(51.409)
Tài sản cố định		1.314.696	1.370.407
Tài sản cố định hữu hình	13.1	785.324	913.144
Nguyên giá tài sản cố định		1.436.991	1.540.401
Hao mòn tài sản cố định		(651.667)	(627.257)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	13.2	529.372	457.263
Nguyên giá tài sản cố định		590.875	506.636
Hao mòn tài sản cố định		(61.503)	(49.373)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác		4.508.103	3.650.977
Các khoản phải thu	14.1	684.435	1.055.129
Các khoản lãi, phí phải thu		3.306.308	2.076.122
Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		27.716	27.716
Tài sản Có khác	14.2	489.644	492.010
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>70.041.115</b>	<b>69.210.374</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
		<i>triệu VNĐ</i>	<i>triệu VNĐ</i>
<b>NỢ PHẢI TRÀ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	3.572.268	5.874.350
Tiền gửi của các TCTD khác		1.384.208	2.039.900
Vay các TCTD khác		2.188.060	3.834.450
Tiền gửi của khách hàng	16	57.464.570	50.929.289
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác</b>			
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	17	795.457	703.017
Phát hành giấy tờ có giá	18	1.095.431	4.323.124
<b>Các khoản nợ phải trả khác</b>			
Các khoản lãi, phí phải trả		1.303.070	1.295.888
Thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		834.342	550.483
Các khoản phải trả và công nợ khác	19	418.953	710.515
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	9	49.775	34.890
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRÀ</b>		<b>64.230.796</b>	<b>63.125.668</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>			
Vốn			
Vốn điều lệ	21.1	5.000.000	5.000.583
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		5.000.000	5.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác	21.1	-	583
Các quỹ dự trữ	21.1	549.792	464.092
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	6.337	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	254.190	620.031
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.810.319</b>	<b>6.084.706</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRÀ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>70.041.115</b>	<b>69.210.374</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		<b>6.001.314</b>	<b>4.097.519</b>
Bảo lãnh vay vốn		3.300	1.200
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		4.571.005	2.648.121
Bảo lãnh khác		1.427.009	1.448.198
<b>Các cam kết đưa ra</b>		-	-
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		-	-
	33	<b>6.001.314</b>	<b>4.097.519</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi  
Phó phòng Kế toán

Bà Võ Thị Kim Anh  
Kế toán Trưởng

Ông Trần Phương Bình  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2013

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B03a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> <i>triệu VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> <i>triệu VNĐ</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	3.397.441	7.438.045
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(2.185.787)	(4.951.377)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.211.654</b>	<b>2.486.668</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		240.647	404.774
Chi phí hoạt động dịch vụ		(92.940)	(107.579)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>24</b>	<b>147.707</b>	<b>297.195</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>25</b>	<b>21.268</b>	<b>(137.706)</b>
<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		-	-
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>26</b>	<b>(16.212)</b>	<b>19.626</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		5.387	39.236
Chi phí hoạt động khác		(1.236)	(3.555)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>27</b>	<b>4.151</b>	<b>35.681</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>28</b>	<b>20.747</b>	<b>30.780</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.389.315</b>	<b>2.732.244</b>
Chi phí cho nhân viên		(336.237)	(525.266)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(73.828)	(150.907)
Chi phí hoạt động khác		(332.361)	(614.486)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>29</b>	<b>(742.426)</b>	<b>(1.290.659)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>646.889</b>	<b>1.441.585</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>9</b>	<b>(303.629)</b>	<b>(631.784)</b>
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>343.260</b>	<b>809.801</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	(80.628)	(249.544)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	55.464
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(80.628)</b>	<b>(194.080)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>262.632</b>	<b>615.721</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi  
Phó phòng Kế toán

Bà Võ Thị Kim Anh  
Kế toán Trưởng

Ông Trần Phương Bình  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2013

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B04a/TCTD

	<i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>Thuyết</i> <i>mình</i>	<i>Cho năm</i> <i>tài chính</i> <i>kết thúc ngày 31</i> <i>tháng 12</i> <i>năm 2012</i> <i>triệu VNĐ</i>
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.169.801	6.358.958
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.901.928)	(4.871.406)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	147.707	297.195
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	23.660	(6.754)
Chi phí khác	(598)	(449)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27	4.897
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(592.920)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	20	(133.122)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b>	<b>(282.503)</b>	<b>331.443</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>(2.171.314)</b>	<b>(6.919.992)</b>
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(725.900)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(184.100)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(849.745)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	9	(346.024)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(65.545)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>	<b>770.934</b>	<b>4.246.847</b>
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(2.302.082)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		6.535.281
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(3.227.693)
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		92.440
Giảm khác về công nợ hoạt động		(321.156)
Chi từ các quỹ của TCTD		(5.856)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>	<b>(1.682.883)</b>	<b>(2.341.702)</b>
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(17.199)	(133.490)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61	222
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	4.180	50.980
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	19.110	30.780
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>	<b>6.152</b>	<b>(51.508)</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B04a/TCTD

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ

## LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tăng vốn điều lệ		500.000
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(52.620)	(625.351)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>	<b>(52.620)</b>	<b>(125.351)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(1.729.351)</b>	<b>(2.518.561)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	30	8.289.245
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		6.337
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	30	<b>6.566.231</b>
		<b>8.289.245</b>

Người lập:

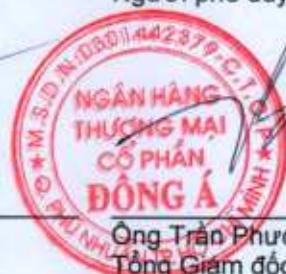
Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi  
Phó phòng Kế toán

Bà Võ Thị Kim Anh  
Kế toán Trưởng

Ông Trần Phương Bình  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2013

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### **Thành lập và Hoạt động**

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép số 0009/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 27 tháng 3 năm 1992 và theo Quyết định số 135/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 4 năm 1995. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tinh chắt và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại hối; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

### **Vốn Điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.000 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.000 tỷ đồng) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

### **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 130 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Sở Giao dịch, hai trăm hai mươi bảy (227) chi nhánh, các phòng giao dịch, các điểm giao dịch và các quỹ tiết kiệm.

### **Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty con	Quyết định thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	Quyết định số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003	Kinh doanh chứng khoán	100%
Công ty TNHH Kiều hối Đông Á	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 4104000024 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 8 năm 2001	Kinh doanh dịch vụ nhận và chi trả kiều hối	100%

Ngoài ra, Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á ("DAS") cũng sở hữu một công ty con sau đây:

Tên công ty con	Quyết định thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của DAS
Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á	Quyết định số 20/UBCK-GP do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 9 năm 2007	Quản lý quỹ	100%

### **Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 4.750 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 4.728 người).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ"). Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"). Việc trình bày theo đơn vị này không ảnh hưởng đến sự nhận nhầm của người sử dụng đối với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ định kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

### 3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - "Trình bày báo cáo tài chính" hoặc các báo cáo tài chính tóm lược quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo dạng đầy đủ như các báo cáo tài chính năm.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là kỳ kế toán đầu tiên Ngân hàng lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Do đó, số liệu trên các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được sử dụng làm số dư đầu kỳ và được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích tham khảo.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo giữa niên độ này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Ngân hàng đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

### 3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

#### Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### 3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.5 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được liệt kê dưới đây.

*Thông tư số 02/2013/TT-NHNN - Quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02").*

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản Có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("TCTD"). Ngày 27 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 12/2013/NHNN sửa đổi thời gian hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 02 từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- ▶ Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thẻ tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...; tổ chức tín dụng không bắt buộc phải trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng.
- ▶ Sử dụng thông tin tín dụng: Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các tổ chức tín dụng khác. Đồng thời, mỗi quý một lần, tổ chức tín dụng phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho Trung tâm Thông tin Tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC").
- ▶ Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### 4.3 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

### 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

#### Phân loại nợ

Theo Luật Các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN để thực hiện phân loại nợ trong kỳ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

#### Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

#### Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

#### Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### 4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.6 Chứng khoán đầu tư

#### Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào, bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi đòn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi đòn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

### 4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 4.10 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm kế toán và các ứng dụng khác	3 - 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không cần trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

### 4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.12 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng). Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.12 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.4*. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục “Các khoản nợ phải trả khác” trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Giá vốn cổ phiếu tự doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền di động; giá vốn trái phiếu dài hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

### 4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tắc. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 tại *Thuyết minh số 39*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ trong kỳ và kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm.

### 4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bao đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 4.16 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.17 Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào bảng kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính trong khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

### 4.18 Cân trù

Tài sản và công nợ tài chính được cân trù và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### 4.19 Lợi ích của nhân viên

#### 4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 4.19.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

**Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

**Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

#### 4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

### 4.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	2.216.134	1.363.790
Tiền mặt bằng ngoại tệ	799.080	1.137.603
Vàng tiền tệ	64.572	2.315.640
	<b>3.079.786</b>	<b>4.817.033</b>

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Bằng VNĐ	1.265.496	1.602.757
- Bằng ngoại tệ	324.721	288.363
	<b>1.590.217</b>	<b>1.891.120</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 1,00% tương ứng với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ; 8,00% và 6,00% tương ứng với tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng đến 24 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VNĐ trung bình trong tháng 6 năm 2013 là 1.219.026 triệu đồng, và dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ trung bình trong tháng 6 năm 2013 là 15.410 ngàn USD.

Trong sáu tháng đầu năm 2013, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Trong sáu tháng đầu năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

## 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tiền gửi tại các TCTD khác	570.328	1.572.812
Cho vay các TCTD khác	3.051.800	1.008.280
Dự phòng chung cho vay các TCTD khác	(22.889)	(7.562)
	<b>3.599.239</b>	<b>2.573.530</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	26.063	23.851
- Bằng ngoại tệ	544.265	548.961
	<hr/> 570.328	<hr/> 572.812
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	-	1.000.000
- Bằng ngoại tệ	-	-
	<hr/> -	<hr/> 1.000.000
	<hr/> <hr/> 570.328	<hr/> <hr/> 1.572.812

### 7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	2.000.000	800.000
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.051.800	208.280
	<hr/> 3.051.800	<hr/> 1.008.280
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(22.889)	(7.562)
	<hr/> <hr/> 3.028.911	<hr/> <hr/> 1.000.718

Mức lãi suất của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (%/năm)
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	0,70 - 7,50	4,00 - 7,00
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,30 - 2,20	0,50

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	49.768.207	48.286.460
Cho vay thầu chi	674.869	1.374.584
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	634.083	585.494
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	222.764	312.300
Cho vay khác	199.878	91.218
	<b>51.499.801</b>	<b>50.650.056</b>

Mức lãi suất của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (%/năm)
Cho vay thương mại bằng VNĐ	9,00 - 23,00	9,00 - 24,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	3,00 - 9,10	3,00 - 9,10

### 8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	48.318.388	46.361.463
Nợ cần chú ý	1.643.752	2.288.965
Nợ dưới tiêu chuẩn	258.765	834.339
Nợ nghi ngờ	704.456	507.073
Nợ có khả năng mất vốn	574.440	658.216
	<b>51.499.801</b>	<b>50.650.056</b>

### 8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Nợ ngắn hạn	29.856.610	28.041.576
Nợ trung hạn	13.340.103	13.807.636
Nợ dài hạn	8.303.088	8.800.844
	<b>51.499.801</b>	<b>50.650.056</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>	<b>37.545.643</b>	<b>72,90</b>	<b>37.546.464</b>	<b>74,13</b>
Công ty cổ phần khác	21.439.554	41,63	20.495.035	40,46
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	14.173.406	27,52	15.111.685	29,83
Doanh nghiệp tư nhân	992.108	1,93	997.099	1,97
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ công ty	369.083	0,71	563.048	1,11
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	257.490	0,50	59.570	0,12
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	129.524	0,25	126.318	0,25
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	95.474	0,19	129.674	0,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	87.388	0,17	63.505	0,13
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	1.616	0,00	530	0,00
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>13.954.158</b>	<b>27,10</b>	<b>13.103.592</b>	<b>25,87</b>
	<b>51.499.801</b>	<b>100,00</b>	<b>50.650.056</b>	<b>100,00</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Xây dựng	13.296.603	25,82	13.106.973	25,88
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.083.261	19,58	12.838.124	25,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.282.015	16,08	6.476.351	12,79
Hoạt động dịch vụ khác	7.466.626	14,50	2.212.752	4,37
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.818.069	7,41	855.886	1,69
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.777.498	5,39	3.119.147	6,16
Vận tải kho bãi	1.748.559	3,40	927.643	1,83
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.180.617	2,29	9.418.681	18,59
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	751.307	1,46	276.132	0,54
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	695.201	1,35	472.001	0,93
Giáo dục và đào tạo	327.015	0,63	261.569	0,52
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	258.267	0,50	269.335	0,53
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	211.986	0,41	162.316	0,32
Nghệ thuật vui chơi giải trí	210.644	0,41	-	0,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100.887	0,20	60.027	0,12
Thông tin và truyền thông	93.266	0,18	31.195	0,06
Khai khoáng	77.396	0,15	81.779	0,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	65.663	0,13	50.846	0,10
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	30.009	0,06	19.228	0,04
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	24.912	0,05	10.056	0,02
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0,00	15	0,00
	<b>51.499.801</b>	<b>100,00</b>	<b>50.650.056</b>	<b>100,00</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Cho vay các TCTD khác	22.889	7.562
Cho vay khách hàng	821.286	893.893
Cho các cam kết ngoại bảng	49.775	34.890
	<b>893.950</b>	<b>936.345</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu VNĐ	Dự phòng chung triệu VNĐ	Tổng số dự phòng triệu VNĐ
Số dư dự phòng lập đầu kỳ	518.954	417.391	936.345
Số tiền đã trích lập trong kỳ	298.512	37.213	335.725
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(32.096)	-	(32.096)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(346.024)	-	(346.024)
<b>Số dư dự phòng cuối kỳ</b>	<b>439.346</b>	<b>454.604</b>	<b>893.950</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu VNĐ	Dự phòng chung triệu VNĐ	Tổng số dự phòng triệu VNĐ
Số dư dự phòng lập đầu năm	333.956	369.068	703.024
Số tiền đã trích lập trong năm	746.091	64.740	810.831
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(179.047)	-	(179.047)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(382.046)	(16.417)	(398.463)
<b>Số dư dự phòng cuối năm</b>	<b>518.954</b>	<b>417.391</b>	<b>936.345</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	Số dư triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể triệu VNĐ	Dự phòng chung triệu VNĐ	Tổng số dự phòng triệu VNĐ
<b>Các khoản cho vay các TCTD khác</b>	<b>3.051.800</b>	-	<b>22.889</b>	<b>22.889</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.051.800	-	22.889	22.889
<b>Các khoản cho vay khách hàng</b>	<b>51.499.801</b>	<b>439.346</b>	<b>381.940</b>	<b>821.286</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	48.318.388	-	362.388	362.388
Nợ cần chú ý	1.643.752	110.872	12.328	123.200
Nợ dưới tiêu chuẩn	258.765	50.977	1.941	52.918
Nợ nghi ngờ	704.456	101.953	5.283	107.236
Nợ có khả năng mất vốn	574.440	175.544	-	175.544
<b>Các cam kết ngoại bảng</b>	<b>6.636.667</b>	-	<b>49.775</b>	<b>49.775</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.636.667	-	49.775	49.775
	<b>61.188.268</b>	<b>439.346</b>	<b>454.604</b>	<b>893.950</b>

Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung đầy đủ theo quy định của NHNN tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

## 10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>4.214.962</b>	<b>4.016.581</b>
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	1.995.348	2.300.000
Trái phiếu Chính phủ	1.969.614	1.466.581
Trái phiếu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	200.000	200.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	50.000	50.000
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>177.675</b>	<b>192.437</b>
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	177.675	192.437
	<b>4.392.637</b>	<b>4.209.018</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (tiếp theo)

### 10.1 Chi tiết các chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán

	(a)	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
		Mệnh giá triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ triệu VNĐ	Mệnh giá triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ triệu VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	(a)	1.957.775	1.969.614	1.464.615	1.466.581
Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	(b)	1.365.882	1.365.882	1.300.000	1.300.000
Trái phiếu của Ngân hàng Chính sách Xã hội	(c)	630.000	629.466	200.000	200.000
Trái phiếu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	(d)	200.000	200.000	200.000	200.000
Trái phiếu của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	(e)	50.000	50.000	50.000	50.000
Ký phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		-	-	800.000	800.000
		<b>4.203.657</b>	<b>4.214.962</b>	<b>4.014.615</b>	<b>4.016.581</b>

- (a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và lãi suất từ 6,70%/năm đến 12,40%/năm.
- (b) Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và lãi suất từ 8,80%/năm đến 9,80%/năm.
- (c) Trái phiếu của Ngân hàng Chính sách Xã hội có kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và lãi suất từ 8,31% đến 10,32%/năm.
- (d) Trái phiếu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn 3 năm và lãi suất là 10,70%/năm.
- (e) Trái phiếu của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam có kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 11,90%/năm và không có tài sản đảm bảo.

### 10.2 Tình trạng niêm yết của các chứng khoán sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Đã niêm yết	4.164.962	3.166.581
Chưa niêm yết	50.000	850.000
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Đã niêm yết	-	5.366
Chưa niêm yết	177.675	187.071
	<b>4.392.637</b>	<b>4.209.018</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ</i>
Đầu tư vào công ty con	550.000	550.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	439.817	443.997
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(92.829)	(51.409)
	<b>896.988</b>	<b>942.588</b>

### 11.1 Đầu tư vào công ty con

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	
	<i>Tỷ lệ Giá gốc triệu VNĐ</i>	<i>sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ Giá gốc triệu VNĐ</i>	<i>sở hữu (%)</i>
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	500.000	100	500.000	100
Công ty TNHH Kiều hối Đông Á	50.000	100	50.000	100
	<b>550.000</b>		<b>550.000</b>	

Ngoài ra, Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á có khoản đầu tư là 30.000 triệu VNĐ để sở hữu toàn bộ cổ phần của Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á.

### 11.2 Đầu tư dài hạn khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>			
	<i>Mệnh giá triệu VNĐ</i>	<i>Giá gốc triệu VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Mệnh giá triệu VNĐ</i>	<i>Giá gốc triệu VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn M&C	31.383	94.147	3,00	31.383	94.147	3,00
Công ty CP TM Thủy sản Á Châu	14.984	48.136	4,07	15.792	50.116	4,29
Công ty CP Địa ốc Kinh Đô	40.000	46.000	4,00	40.000	46.000	4,00
Công ty CP Thủy Đặc Sản	11.200	42.448	10,37	11.200	42.448	10,37
Công ty CP Khải Toàn	9.376	38.972	7,68	9.376	38.972	7,68
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	10.900	24.525	10,00	10.900	24.525	10,00
Công ty CP Địa ốc Đông Á	20.900	20.900	6,97	20.900	20.900	6,97
Công ty CP Đầu tư Vina	6.500	19.593	4,33	6.500	19.593	4,33
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	9.360	19.188	10,00	9.360	19.188	10,00
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	9.500	13.680	10,00	9.695	13.863	10,21
Công ty CP Chế biến TP Sông Hậu	3.000	11.250	5,00	3.000	11.250	5,00
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	9.000	9.450	10,00	9.000	9.450	10,00
Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	8.800	8.800	11,00	8.800	8.800	11,00
Công ty CP CN di động Thuận Phát	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
Công ty CP thông tin tin dụng Việt Nam	7.962	7.962	9,84	7.962	7.962	9,84
Công ty CP Xây dựng & Kinh doanh nhà Sài Gòn	2.324	7.669	7,75	2.324	7.669	7,75
Các khoản đầu tư vào các công ty khác	17.851	19.097	(*)	18.586	21.114	(*)
		<b>439.817</b>			<b>443.997</b>	

(\*) Đối với các khoản đầu tư này, Ngân hàng có tỷ lệ sở hữu từ 11% trở xuống.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Tình hình dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
<b>Số dư đầu kỳ</b>		
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	462	-
- Đầu tư dài hạn khác	<u>51.409</u>	<u>35.612</u>
	51.871	35.612
<b>Tăng trong kỳ</b>		
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	18.604	462
- Đầu tư dài hạn khác ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	<u>41.420</u>	<u>15.797</u>
	60.024	16.259
<b>Số dư cuối kỳ</b>		
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	19.066	462
- Đầu tư dài hạn khác	<u>92.829</u>	<u>51.409</u>
	<u>111.895</u>	<u>51.871</u>

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

### 13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biển động của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình trong kỳ hiện hành như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu VNĐ	Phương tiện vận tải triệu VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý khác triệu VNĐ	TSCĐ triệu VNĐ	Tổng công triệu VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	684.023	629.704	78.643	103.352	44.679
Tăng trong kỳ	11.166	5.263	-	2.189	1.429
Phân loại lại	(445)	4.879	(39)	(4.149)	(246)
Thanh lý, nhượng bán	(1.946)	(303)	(160)	(217)	(240)
Phân loại sang TSCĐ vô hình	(70.011)	-	-	-	(70.011)
Kết chuyển vào chi phi chờ phân bổ (*)	(29)	(29.589)	(131)	(14.725)	(6.106)
Số dư cuối kỳ	<u>622.758</u>	<u>609.954</u>	<u>78.313</u>	<u>86.450</u>	<u>39.516</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	90.442	404.112	46.051	56.282	30.370
Khấu hao trong kỳ	15.165	36.142	4.486	7.542	3.203
Phân loại lại	-	3.656	(39)	(3.371)	(246)
Thanh lý, nhượng bán	(1.946)	(94)	(160)	(217)	(240)
Phân loại sang TSCĐ vô hình	(4.853)	-	-	-	(4.853)
Kết chuyển vào chi phi chờ phân bổ (*)	(8)	(18.863)	(90)	(10.871)	(4.786)
Số dư cuối kỳ	<u>98.800</u>	<u>424.953</u>	<u>50.248</u>	<u>49.365</u>	<u>28.301</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	593.581	225.592	32.592	47.070	14.309
Số dư cuối kỳ	<u>523.958</u>	<u>185.001</u>	<u>28.065</u>	<u>37.085</u>	<u>11.215</u>
					785.324

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (tiếp theo)

### 13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Ngày 30 tháng 6  
năm 2013  
triệu VNĐ

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	40.848
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	287.917

### 13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định ("TSCĐ") vô hình trong kỳ hiện hành như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu VNĐ	Phần mềm kế toán và ứng dụng khác triệu VNĐ	Tổng cộng triệu VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	382.710	123.926	506.636
Tăng trong kỳ	7.915	6.326	14.241
Phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	70.011	-	70.011
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ (*)	-	(13)	(13)
Số dư cuối kỳ	460.636	130.239	590.875
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.312	48.061	49.373
Khấu hao trong kỳ	1.315	5.975	7.290
Phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	4.853	-	4.853
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ (*)	-	(13)	(13)
Số dư cuối kỳ	7.480	54.023	61.503
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	381.398	75.865	457.263
Số dư cuối kỳ	453.156	76.216	529.372

(\*) Trong kỳ, Ngân hàng đã kết chuyển vào tài khoản chi phí chờ phân bổ nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và tiến hành phân bổ trong vòng ba (3) năm.

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Ngày 30 tháng 6  
năm 2013  
triệu VNĐ

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.310
---	--------

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

### 14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	96.397	60.987
Các khoản phải thu khác	<u>588.038</u>	<u>994.142</u>
	<b><u>684.435</u></b>	<b><u>1.055.129</u></b>

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
<b>Phải thu nội bộ</b>	<b>81.298</b>	<b>488.655</b>
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	74.149	44.147
Phải thu khác	7.149	9.508
Tạm ứng cổ tức	-	435.000
<b>Phải thu bên ngoài</b>	<b>506.740</b>	<b>505.487</b>
Tạm ứng tiền đặt cọc mua nhà và đất xây dựng văn phòng của các chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng	268.502	260.115
Đặt cọc thuê văn phòng	193.725	190.294
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	15.203	14.837
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	13.913	13.882
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	8.055	10.902
Phải thu khác	<u>7.342</u>	<u>15.457</u>
	<b><u>588.038</u></b>	<b><u>994.142</u></b>

### 14.2 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tài sản gán xiết nợ chờ xử lý	398.347	391.936
Chi phí chờ phân bổ	84.977	89.092
Tài sản Có khác	<u>6.320</u>	<u>10.982</u>
	<b><u>489.644</u></b>	<b><u>492.010</u></b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 15. TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tiền gửi từ các TCTD khác	1.384.208	2.039.900
Vay từ các TCTD khác	<u>2.188.060</u>	<u>3.834.450</u>
	<b><u>3.572.268</u></b>	<b><u>5.874.350</u></b>

### 15.1 Tiền, vàng gửi từ các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	76.883	90.384
- Bằng ngoại tệ	<u>2.777</u>	<u>3.976</u>
	<b><u>79.660</u></b>	<b><u>94.360</u></b>
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	400.000	800.000
- Bằng ngoại tệ	<u>904.548</u>	<u>1.145.540</u>
	<b><u>1.304.548</u></b>	<b><u>1.945.540</u></b>
	<b><u>1.384.208</u></b>	<b><u>2.039.900</u></b>

Mức lãi suất các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (%/năm)
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	4,30 - 5,90	9,00
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,50 - 2,10	2,80 - 3,50

### 15.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Bằng VNĐ	400.000	2.500.000
Bằng ngoại tệ	<u>1.788.060</u>	<u>1.334.450</u>
	<b><u>2.188.060</u></b>	<b><u>3.834.450</u></b>

Mức lãi suất của các khoản vay từ các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (%/năm)
Vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	6,50 - 7,60	4,00 - 11,00
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1,40 - 2,20	0,60 - 4,07
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2,38	2,29 - 2,81

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>6.873.699</b>	<b>7.017.322</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	6.518.763	6.643.987
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	48.287	44.429
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	299.373	317.393
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.276	11.513
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>49.882.214</b>	<b>43.279.843</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.370.081	2.879.214
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	43.422.435	37.031.730
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.090	2.364
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.069.608	3.366.535
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>635.353</b>	<b>554.541</b>
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	149.351	114.278
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	486.002	440.263
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>73.304</b>	<b>77.583</b>
	<b>57.464.570</b>	<b>50.929.289</b>

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (%/năm)
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,00 - 1,00	0,00 - 3,60
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	0,00 - 1,00	1,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,00	0,00 - 1,30
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,20	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1,10 - 13,00	2,00 - 14,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	1,10 - 13,00	2,00 - 14,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,30 - 5,62	0,60 - 5,62

### 16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>	<b>4.432.653</b>	<b>4.880.394</b>
Doanh nghiệp quốc doanh	1.061.544	1.467.400
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	3.364.916	3.409.165
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.193	3.829
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>52.192.787</b>	<b>44.880.708</b>
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<b>839.130</b>	<b>1.168.187</b>
	<b>57.464.570</b>	<b>50.929.289</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Vốn nhận tài trợ từ Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	520.472	421.304
Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng HTQT Nhật Bản	257.786	268.523
Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Phát triển Châu Á	17.199	13.190
	<b>795.457</b>	<b>703.017</b>

*Vốn nhận tài trợ từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") nhận được bằng USD và VNĐ là vốn ủy thác từ Ngân hàng Thế giới thông qua BIDV để tài trợ Dự án Tài chính Nông Thôn I, II và III. Chi tiết những khoản vay này như sau:*

- ▶ Khoản vay trung hạn chịu mức lãi suất là 7,68%/năm (năm 2012: 9,55%/năm).
- ▶ Khoản vay dài hạn chịu mức lãi suất là 7,68%/năm cho vốn nhận bằng VNĐ (năm 2012: 9,55%/năm) và 0,75%/năm cho vốn nhận bằng USD (năm 2012: 0,75%/năm).

*Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản nhận được bằng VNĐ là vốn ủy thác cho dự án tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những khoản tài trợ này là trung và dài hạn và có mức lãi suất là 6,48%/năm (năm 2012: 7,68%/năm).*

*Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Phát triển Châu Á nhận được bằng VNĐ là vốn ủy thác để tài trợ dự án tài chính ADB. Những khoản vay này có kỳ hạn là 2, 3, 5, 7, và 14 năm và có mức lãi suất là 7,20%/năm (năm 2012: 8,76%/năm).*

## 18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
<b>Chứng chỉ tiền gửi vàng</b>		
Dưới 12 tháng	-	3.158.982
<b>Kỳ phiếu</b>		
Dưới 12 tháng	1.095.431	1.164.142
	<b>1.095.431</b>	<b>4.323.124</b>

Mức lãi suất của các chứng chỉ tiền gửi vàng và kỳ phiếu tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (%/năm)
<b>Chứng chỉ tiền gửi vàng</b>		
Dưới 12 tháng	Không có	0,50 - 2,80
<b>Kỳ phiếu</b>		
Dưới 12 tháng	6,80 - 9,00	7,93 - 14,00

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>	<b>99.302</b>	<b>50.046</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	69.159	50.046
Các khoản phải trả nhân viên	30.143	-
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>	<b>319.651</b>	<b>660.469</b>
Phải trả chờ thanh toán cho khách hàng	102.779	100.469
Chuyển tiền phải trả	54.859	54.570
Chứng chỉ tiền gửi vàng đến hạn chờ thanh toán	51.480	186.861
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.128	83.507
Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	19.849	12.707
Tiền gửi phong tỏa	17.722	16.894
Phải trả NHNN về hỗ trợ lãi suất	9.247	9.216
Phải trả thu lãi cho vay trả trước	7.592	5.527
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.331	1.451
Vàng giữ hộ	-	170.518
Các khoản phải trả khác	32.664	18.749
	<b>418.953</b>	<b>710.515</b>

## 20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ triệu VNĐ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ triệu VNĐ
		Số phải nộp triệu VNĐ	Số đã nộp triệu VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	6.817	9.796	(12.904)	3.709
- Thuế GTGT dịch vụ	6.817	8.880	(11.993)	3.704
- Thuế GTGT kinh doanh ngoại hối	-	916	(911)	5
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.531	80.628	(133.122)	12.037
Các loại thuế khác	12.159	18.971	(24.748)	6.382
	<b>83.507</b>	<b>109.395</b>	<b>(170.774)</b>	<b>22.128</b>

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	80.628	249.544
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	-	(55.464)
	<b>80.628</b>	<b>194.080</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>343.260</b>	<b>809.801</b>
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(20.747)	(30.780)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện trong kỳ	-	110.863
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ	-	110.992
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	(2.700)
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>322.513</b>	<b>998.176</b>
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính phát sinh phải trả trong kỳ theo thuế suất 25%</b>	<b>80.628</b>	<b>249.544</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	64.531	55.356
Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(133.122)	(240.369)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>12.037</b>	<b>64.531</b>

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN VÀ CÁC QUÝ

#### 21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư tài chính triệu VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính triệu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển triệu VNĐ	Quỹ khác triệu VNĐ	Vốn khác triệu VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái triệu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối triệu VNĐ	Tổng cộng triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	5.000.000	134.178	327.635	503	1.776	583	-	620.031	6.084.706
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	262.632	262.632
Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của Ngân hàng cho năm trước	-	29.926	56.859	-	4.188	-	(90.973)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phục lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(50.000)	(50.000)
Chi trả cổ tức của năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(487.500)	(487.500)
Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	-	-	-	-	(5.856)	-	6.337	-	6.337
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	583	-	(583)	-	-	-	(5.856)
Các khoản tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.000.000</b>	<b>164.104</b>	<b>385.077</b>	<b>503</b>	<b>108</b>	<b>-</b>	<b>6.337</b>	<b>254.190</b>	<b>5.810.319</b>

Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 21 của Ngân hàng tổ chức vào ngày 27 tháng 4 năm 2013 đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền cho năm 2012 là 487.500 triệu đồng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

### 21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000 500.000.000	500.000.000 500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000 500.000.000	500.000.000 500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

### 21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ nêu trên cho năm 2013 sau khi thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên trong năm 2014.

## 22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay	3.169.181	6.721.558
Thu lãi từ chứng khoán Nợ đầu tư	198.591	372.990
Thu nhập lãi tiền gửi	29.669	343.497
	<u>3.397.441</u>	<u>7.438.045</u>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ</i>
Chi phí lãi tiền gửi	2.020.881	4.346.916
Chi phí lãi tiền vay	102.554	191.344
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	62.352	413.117
	<b>2.185.787</b>	<b>4.951.377</b>

## 24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>240.647</b>	<b>404.774</b>
Dịch vụ thanh toán	170.586	328.532
Dịch vụ thanh toán cước điện thoại	29.274	6.543
Nghiệp vụ bảo lãnh	17.810	43.044
Dịch vụ ngân quỹ	1.863	3.116
Bảo quản tài sản	1.040	1.351
Thu khác	20.074	22.188
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(92.940)</b>	<b>(107.579)</b>
Dịch vụ thanh toán cước điện thoại	(28.598)	(6.224)
Dịch vụ ngân quỹ	(15.640)	(4.218)
Nghiệp vụ thẻ	(15.213)	(27.431)
Dịch vụ thanh toán	(13.142)	(19.971)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(9.805)	(22.271)
Dịch vụ tư vấn	(6.475)	(20.076)
Chi khác	(4.067)	(7.388)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>147.707</b>	<b>297.195</b>

## 25. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>54.496</b>	<b>462.730</b>
Thu từ kinh doanh vàng	22.871	385.313
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	31.625	65.923
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	11.494
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(33.228)</b>	<b>(600.436)</b>
Chi về kinh doanh vàng	(17.967)	(458.685)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(15.261)	(124.802)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(16.949)
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>21.268</b>	<b>(137.706)</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 26. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.639	24.489
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(247)	(4.401)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ( <i>Thuyết minh số 12</i> )	(18.604)	(462)
	<b>(16.212)</b>	<b>19.626</b>

## 27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	4.897	3.832
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc	-	34.020
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	490	1.384
	<b>5.387</b>	<b>39.236</b>
Chi từ hoạt động kinh doanh khác	(1.236)	(3.555)
	<b>4.151</b>	<b>35.681</b>

## 28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	6.444
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	20.747	24.336
	<b>20.747</b>	<b>30.780</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
	triệu VND	triệu VND
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>2.393</b>	<b>11.925</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>336.237</b>	<b>525.266</b>
Chi lương và phụ cấp	298.919	465.052
Các khoản chi đóng góp theo lương	35.168	60.204
Chi khác	2.150	10
<b>Chi về tài sản</b>	<b>159.972</b>	<b>348.381</b>
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.828	150.907
Chi phí thuê văn phòng	46.682	99.613
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	26.315	80.745
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	11.494	13.728
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	1.653	3.388
<b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>170.283</b>	<b>336.357</b>
Chi phí hành chánh	43.680	68.198
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	18.759	33.153
Chi phí điện, nước	18.543	36.748
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân	16.965	39.008
Chi phí thông tin liên lạc	15.491	25.075
Chi phí vật liệu, giấy tờ in	14.533	35.904
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	9.111	27.976
Chi phí xăng dầu	8.282	16.398
Chi công tác phí	7.290	14.437
Chi phí đào tạo	1.860	1.344
Các khoản chi phí khác	15.769	38.116
<b>Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>	<b>32.121</b>	<b>52.933</b>
<b>Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác</b> (Thuyết minh số 12)	<b>41.420</b>	<b>15.797</b>
	<b>742.426</b>	<b>1.290.659</b>

## 30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.079.786	4.817.033
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.590.217	1.891.120
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	570.328	572.812
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	1.325.900	1.008.280
	<b>6.566.231</b>	<b>8.289.245</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
<b>I. TỔNG SỐ NHÂN VIÊN (người)</b>	4.750	4.728
<b>II. THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN</b>		
1. Tổng quỹ lương đã chi (triệu VNĐ)	210.876	368.116
2. Tiền ăn trưa (triệu VNĐ)	12.655	25.326
3. Tiền thưởng (triệu VNĐ)	73.765	75.748
4. Tổng thu nhập (1+2+3) (triệu VNĐ)	297.296	469.190
5. Tiền lương bình quân tháng (VNĐ/nhân viên)	7.399.158	6.488.226
6. Thu nhập bình quân tháng (VNĐ/nhân viên)	10.431.439	8.269.705

## 32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ</i>
Bất động sản	46.557.875	44.353.628
Chứng từ có giá	6.088.501	5.671.354
Hàng hóa lưu kho	6.030.503	6.409.711
Phương tiện vận chuyển	2.509.163	1.964.696
Máy móc thiết bị	2.154.537	1.808.549
Sổ tiết kiệm	1.856.868	1.325.641
Khác	2.940.170	2.621.614
	<b>68.137.617</b>	<b>64.155.193</b>

## 33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cung cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Bảo lãnh vay vốn	3.300	1.200
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	5.095.505	3.118.813
Bảo lãnh khác	1.537.862	1.532.047
	6.636.667	4.652.060
Trừ: tiền gửi ký quỹ	(635.353)	(554.541)
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>6.001.314</b>	<b>4.097.519</b>

## 34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết.
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng.
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c).
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Giá trị triệu VNĐ</i>
Các nhân sự quản lý cấp cao của Ngân hàng	Gửi tiền vào tài khoản Rút tiền từ tài khoản Doanh số cho vay Doanh số thu nợ	40.737 38.094 39.014 35.337
Công ty con	Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng Doanh thu kiều hối nhận từ Ngân hàng Gửi tiền vào tài khoản Rút tiền từ tài khoản Hoàn trả vốn ủy thác đầu tư Lợi nhuận ủy thác đầu tư đã trả Ngân hàng	12.836 12.125 17.756.197 17.838.538 21.900 2.639
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên)	Gửi tiền vào tài khoản Rút tiền từ tài khoản Doanh số cho vay Doanh số thu nợ	2.156.754 2.154.104 203.128 252.159
Các bên liên quan khác (*)	Rút tiền từ tài khoản Doanh số cho vay Doanh số thu nợ Tạm ứng xây văn phòng làm việc	1.296.739 392.555 360.447 35.960

Các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả) triệu VNĐ</i>
Các nhân sự quản lý cấp cao của Ngân hàng	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn Cho vay	(34.547) 2.000
Công ty con	Phải trả hộ cổ tức cho Ngân hàng Tiền gửi không kỳ hạn của công ty Tiền gửi không kỳ hạn của nhà đầu tư Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.017 (22.419) (34.679) (34.286)
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên)	Cho vay Tiền gửi không kỳ hạn	263.722 (6.467)
Các bên liên quan khác (*)	Cho vay Đầu tư dài hạn Đặt cọc thuê văn phòng Tạm ứng xây văn phòng làm việc Tiền gửi không kỳ hạn Tiền gửi có kỳ hạn Tiền gửi phong tỏa tại Ngân hàng	1.305.766 301.832 165.000 73.194 (10.537) (80.413) (7.564)

(\*) Các bên liên quan khác là các doanh nghiệp mà Ngân hàng góp vốn, mua cổ phần và có người đại diện trong Ban Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

### 35.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

#### (a) Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

#### (b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

TÀI SẢN	Quá hạn			
	Đến 90 ngày triệu VND	91-180 ngày triệu VND	181-360 ngày triệu VND	Trên 360 ngày triệu VND
Cho vay khách hàng	925.324	36.971	12.995	62.631

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 35 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

#### (b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Các tài sản tài chính này đã quá hạn nhưng không bị giảm giá trị là do Ngân hàng hiện đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này.

#### (c) Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>		
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.622.128	2.581.092
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	13.954.158	13.103.592
- Cho vay khách hàng là tổ chức	37.545.643	37.546.464
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán Nợ - sẵn sàng để bán	4.392.637	4.209.018
Tài sản tài chính khác	3.528.437	2.294.298
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng</b>		
Bảo lãnh tài chính	3.300	1.200
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	5.095.505	3.118.813
Bảo lãnh khác	1.537.862	1.532.047

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 35.2 Rủi ro thị trường

#### (a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) và các tài sản Nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### 35.2 Rùi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rùi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội  
ngoại bằng

**HÌNH CHỦ:** Tổng tài sản thể hiện giá trị giao và chưa loại trừ phần dự phòng以及其他用途的預備金

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

#### Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	EUR được quy đổi/ triệu VND	USD được quy đổi/ triệu VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi/ triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi/ triệu VND	Tổng cộng triệu VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý					
Tiền gửi tại NHNN	78.963	525.525	64.572	194.592	863.652
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	324.721	-	-	324.721
Cho vay khách hàng	17.786	1.328.125	-	-	1.596.065
Góp vốn, đầu tư dài hạn	15.036	4.904.755	-	-	4.919.791
Tài sản Có khác	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>111.857</b>	<b>7.111.548</b>	<b>64.610</b>	<b>444.746</b>	<b>7.732.761</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	71	2.695.307	-	7	2.695.385
Tiền gửi của khách hàng	220.894	4.271.672	-	390.825	4.883.391
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	1.988	-	-	1.988
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.320	36.691	51.684	8.330	99.025
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>223.285</b>	<b>7.005.658</b>	<b>51.684</b>	<b>399.162</b>	<b>7.679.789</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(111.428)	105.890	12.926	45.584	52.972
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng phát sinh từ các cam kết mua bán ngoại tệ	114.333	(81.625)	-	(30.402)	2.306
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>2.905</b>	<b>24.265</b>	<b>12.926</b>	<b>15.182</b>	<b>55.278</b>

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm vốn.

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BẢO CAO TẠI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### (c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo rủi ro thanh khoản đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Quá hạn			Trong hạn			<i>Tổng cộng triệu VNĐ</i>
	Trên 3 tháng triệu VNĐ	Đến 3 tháng triệu VNĐ	Đến 1 tháng triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm triệu VNĐ	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	-	-	3.079.786	-	-	-	3.079.786
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.590.217	-	-	-	1.590.217
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.306.588	765.540	550.000	-	3.622.128
Cho vay khách hàng	1.537.662	1.643.751	5.992.840	3.732.211	18.770.982	13.318.953	51.499.801
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	490.532	3.902.105	4.392.637
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	439.817	550.000
Tài sản cố định	-	-	335	820	11.536	230.599	1.071.406
Tài sản Cố khác	-	-	1.669	3.322.762	154.771	453.257	575.644
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.537.662</b>	<b>1.643.751</b>	<b>12.971.435</b>	<b>7.821.333</b>	<b>19.977.821</b>	<b>18.344.731</b>	<b>8.700.452</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.699.748	831.080	1.041.440	-	3.572.268
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.448.415	7.124.215	18.243.046	647.869	57.464.570
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho chịu rủi ro	-	-	8.011	17.966	83.547	671.956	795.457
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	57.238	483.181	555.012	-	1.095.431
Các khoản nợ khác	-	-	249.197	873.017	121.834	9.247	1.253.295
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.462.609</b>	<b>9.329.459</b>	<b>20.044.879</b>	<b>1.329.072</b>	<b>15.002</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>1.537.662</b>	<b>1.643.751</b>	<b>(20.491.174)</b>	<b>(1.508.126)</b>	<b>(67.058)</b>	<b>17.015.659</b>	<b>8.685.450</b>
<i>Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.</i>							<b>6.816.164</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 36. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 36. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

### Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### ► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### ► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

#### ► *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được mua/tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### ► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

### 36. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

Giá trị ghi sổ		Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ				Giá trị hợp lý	
Kinh doanh triệu VNĐ	Giữ đến ngày đáo hạn triệu VNĐ	Cho vay và phai thu triệu VNĐ	Sẵn sàng để bán triệu VNĐ	Tổng công giá trị ghi sổ triệu VNĐ	Tổng công giá trị ghi sổ triệu VNĐ	triệu VNĐ	triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	3.079.786	3.079.786	3.079.786	3.079.786
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	1.590.217	1.590.217	1.590.217	1.590.217
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	3.028.911	-	570.328	3.599.239	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	-	50.678.515	-	-	50.678.515	(*)	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	4.373.571	-	-	4.373.571	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	3.528.437	3.528.437	(*)	(*)
		<b>53.707.426</b>	<b>4.373.571</b>	<b>8.768.768</b>	<b>66.849.765</b>		

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

### 36. THUYẾT MINH BỘ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

		Giá trị ghi sổ		Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệt VNĐ		Tổng cộng giá trị ghi sổ triệt VNĐ	Giá trị hợp lý triệt VNĐ
Kinh doanh triệu VNĐ	Giữ đến ngày đáo hạn triệu VNĐ	Cho vay và phải thu triệu VNĐ	Sẵn sàng để bán triệu VNĐ				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	3.572.268	3.572.268	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	57.464.570	57.464.570	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư chịu rủi ro	-	-	-	-	795.457	795.457	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.095.431	1.095.431	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.174.048	1.174.048	(*)
					<b>64.101.774</b>	<b>64.101.774</b>	

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính Không xác định được bởi vì Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

## 37. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	181.377	201.979
Các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang		
- <i>đến hạn trong 1 năm</i>	62.752	72.555
- <i>đến hạn từ 2 đến 5 năm</i>	118.849	141.623
- <i>đến hạn sau 5 năm</i>	51.809	55.396
	233.410	269.574

## 38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾ THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thay đổi minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## 39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
USD	21.036	20.828
EUR	27.550	27.430
GBP	32.230	33.560
CHF	22.340	22.700
JPY	214	241
SGD	16.680	16.970
CAD	20.140	20.810
AUD	19.520	21.530

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi  
Phó phòng Kế toán

Bà Võ Thị Kim Anh  
Kế toán Trưởng

Ông Trần Phương Bình  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2013